

## Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Mục 1. Giới thiệu về dự toán và gói thầu

#### 1. Giới thiệu về dự toán:

- Tên Chủ đầu tư: **TRUNG ĐOÀN TÊN LỬA 263 THUỘC SƯ ĐOÀN 367.**
- Tên dự toán: **Mua xăng dầu bảo đảm nhiệm vụ thường xuyên năm 2026**
- Nguồn vốn đầu tư: **Ngân sách Quốc phòng thường xuyên năm 2026.**
- Thời gian thực hiện: **30 ngày**

#### 2. Giới thiệu về gói thầu:

- Tên Chủ đầu tư: **TRUNG ĐOÀN TÊN LỬA 263 THUỘC SƯ ĐOÀN 367**
- Tên gói thầu: **Mua xăng dầu bảo đảm nhiệm vụ thường xuyên năm 2026.**
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: **Chào hàng cạnh tranh thông thường, qua mạng.**
- Phương thức đấu thầu: **1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ.**
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: **Tháng 6 năm 2026.**
- Hình thức hợp đồng: **Trọn gói.**
- Thời gian thực hiện hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn được duyệt: **30 ngày.**

### Mục 2. Phạm vi công việc của gói thầu

Theo dự toán được duyệt, phạm vi công việc của gói thầu gồm các nội dung sau:

**Bảng số 1. Phạm vi cung cấp hàng hóa của gói thầu**

Số TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Yêu cầu về nhãn mác, thương hiệu, xuất xứ (nếu có); đặc tính sử dụng, thông số kỹ thuật và chất lượng của hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về thời hạn bảo hành
1	Xăng E5 RON 92 -II	Lít 15°C	4.540	- Yêu cầu về năm sản xuất: 2026. - Yêu cầu về chỉ tiêu kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng: Theo quy định tại Bảng số 1 Mục 3 Chương này.	12 tháng
2	Dầu DO 0,05S-II	Lít 15°C	21.960	- Yêu cầu về năm sản xuất: 2026. - Yêu cầu về chỉ tiêu kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng: Theo quy định tại Bảng số 2 Mục 3 Chương này.	12 tháng

**Bảng số 2. Phạm vi cung cấp các dịch vụ liên quan của gói thầu (nếu có)**

*Nhà thầu cung cấp dịch vụ vận chuyển trọn gói*

### Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật đối với các loại hàng hóa sẽ cung cấp cho gói thầu

Bất kỳ nhãn hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh

họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, nhãn hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu tối thiểu:

**Bảng số 1. Chỉ tiêu chất lượng cơ bản của xăng E5 RON 92-II TCVN 8063:2018**

ST T	Tên chỉ tiêu	Mức				Phương pháp kiểm tra
		2	3	4	5	
1	Trị số octan (RON),min	92/95	92/95/97	92/95/97	92/95/97	TCVN 2703 ASTM D 2699
2	Hàm lượng chì, g/L,max	0,005	0,005	0,005	0,005	TCVN 7143 (ASTMD 3237) TCVN 6704 (ASTM D5059)
3	Thành phần cất phân đoạn: -Điểm sôi đầu, °C -10% thể tích, °C, max -50% thể tích, °C, max -90% thể tích, °C, max -Điểm sôi cuối, °C, max -Cặn cuối, % thể tích, max	Báo cáo 70 120 190 215 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	TCVN 2698 ASTM D86
4	Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C/ 3h,max	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	TCVN 2694 ASTM D 130
5	Hàm lượng nhựa thực tế ( đã rửa dung môi) mg/100mgl, max	5	5	5	5	TCVN 6593 ASTM D 381
6	Độ ổn định ô xy hóa, phút, min	480	480	480	480	TCVN 6778 ASTM D 525
7	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max	500	150	50	10	TCVN 7760 ASTM D 5453 TCVN 6701 ASTM D 2622

						TCVN 3172 ASTM D 5191
8	Áp suất hơi (Reid) ở 37,8°C, kPa	43-80	43-80	43-80	43-80	TCVN 7023 ASTM D 5191 ASTM D5191
9	Hàm lượng Benzen, % thể tích, max	2,5	2,5	1,0	1,0	TCVN 3166 ASTM D 5580
10	Hàm lượng Hydrocacbon thơm, % thể tích, max	40	40	40	35	TCVN 7330 ASTM D 1319 TCVN 3166 ASTM D 5580 TCVN 12015 ASTM D 6839
11	Hàm lượng olefin, % thể tích, max	38	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	TCVN 7330 ASTM D 1319 TCVN 12014 ASTM D 6296 TCVN 12015 ASTM D 6839
12	Hàm lượng ôxy, % khối lượng, max	3,7	3,7	3,7	3,7	TCVN 7332 ASTM D 4815
13	Hợp chất oxygenat, % thể tích, max -Etanol -Metanol -Iso-propyl ancol - Iso-butyl ancol -Tert-butyl ancol -Ete (số nguyên tử C≥5) Riêng MBTE -Aceton	4-5 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	4-5 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	4-5 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	4-5 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	TCVN 7332 ASTM D 4815
14	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m <sup>3</sup>	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	TCVN 6594 ASTM S 1298 TCVN 8314 ASTM D 3831
15	Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L, max	5	5	5	5	TCVN 7331 ASTM D3831 ASTM D 5863

16	Ngoại quan	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 ASTMD 4176
----	------------	---	---	---	---	-------------------------

**Bảng số 2. Chỉ tiêu chất lượng cơ bản của dầu diesel 0,05S-II theo TCVN 5689:2018**

S T T	Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng				Phương pháp thử
		II	III	IV	V	
1	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max	500	350	50	10	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
2	Cetan, min -Trị số cetan -Chỉ số cetan	46 46	48 46	50 46	50 46	TCVN 7630 (ASTM D 613) TCVN 3180 (ASTM D 4737)
3	Nhiệt độ cất, °C max -90% thể tích thu hồi -95% thể tích thu hồi	360 -	360 -	360 -	- 360	TCVN 2698 (ASTM D 86)
4	Điểm chớp cháy cốc kín, °C. min	55	55	55	55	TCVN 6608 (ASTM D 3828) TCVN 2693 (ASTM D 93)
5	Độ nhớt động học ở 40°C, mm <sup>2</sup> /s	2,0 - 4,5	2,0 - 4,5	2,0 - 4,5	2,0 - 4,5	TCVN 3171 (ASTM D 445)
6	Cặn cacbon của 10% cặn chung cất. % khối lượng, max	0,30	0,30	0,30	0,30	TCVN 6324 (ASTM D 189) TCVN 7865 (ASTM D 4530)
7	Điểm chảy (điểm đông đặc), °C - Mùa hè - Mùa đông	+ 12 +3	+ 12 +3	+ 12 +3	+ 12 +3	TCVN 3753 (ASTM D 97) ASTM D 5950 ASTM D 6749

8	Hàm lượng tro, % khối lượng, max	0,01	0,01	0,01	0,01	TCVN 2690 (ASTM D 482)
9	Hàm lượng nước, mg/kg, max	200	200	200	200	TCVN 3182 (ASTMD 6304)
10	Tạp chất dạng hạt, mg/l, max	10	10	10	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)
11	Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C / 3h, max	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)
12	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m <sup>3</sup>	820-860	820-850	820-850	Max 845	TCVN 6594 (ASTM D 1298) TCVN 8314 (ASTM D 4052)
13	Độ bôi trơn, µm. max	460	460	460	460	TCVN 7758 (ASTM D 6079) TCVN12016 (ASTM D 7688)
14	Hàm lượng chất thơm đa vòng (PHA), % khối lượng, max	-	11	11	11	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)
15	Ngoại quan	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự	TCVN 7759 (ASTM D 4176)

#### **Mục 4. Yêu cầu kỹ thuật chung**

1. Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hoá theo quy định tại E-HSMT này.

2. Nhà thầu cần nộp hàng mẫu theo yêu cầu của HSMT trong quá trình chuẩn bị HSDT. Nhằm để chứng minh thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, khả năng cung cấp và triển khai, Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cung cấp hàng mẫu để kiểm tra. Thời gian và địa điểm kiểm tra: TRUNG

ĐOÀN TÊN LỬA 263 THUỘC SỰ ĐOÀN 367. Trong quá trình kiểm tra nếu không đủ mẫu hoặc mẫu không đạt yêu cầu thì sẽ bị đánh giá là không đạt.

3. Thời gian cung cấp hàng hóa cho gói thầu theo kế hoạch lựa chọn được duyệt là **30 ngày**, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực (thời gian nêu trên là không tính các ngày phải dừng cung cấp hàng hóa vì mưa, bão, lụt hoặc vì các lý do khách quan khác đã được Chủ đầu tư xác nhận).

4. Nhà thầu đồng ý cho Trung đoàn tên lửa 263 Thuộc Sự đoàn 367 gửi lại hàng chưa nhận tại kho của mình, không tính chi phí hao hụt xăng dầu và chi phí lưu kho.

5. Mọi sự kéo dài thời gian vượt quá tiến độ hợp đồng của nhà thầu mà không có lý do hợp lý sẽ bị phạt theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế cũng như các Luật khác có liên quan. Do đó, nhà thầu phải có giải pháp cung cấp cũng như kế hoạch sử dụng máy móc, thiết bị và nhân lực một cách hợp lý để hoàn thành gói thầu đảm bảo về chất lượng đồng thời đáp ứng đúng tiến độ theo yêu cầu.

**Mục 5. Bản vẽ (nếu có):** Không có.

#### **Mục 6. Yêu cầu về kiểm tra và nghiệm thu chất lượng hàng hóa**

1. Tất cả các loại hàng hóa mà nhà thầu sẽ cung cấp theo hợp đồng đều phải được tiến hành các thủ tục kiểm tra, nghiệm thu chất lượng (thực hiện bắt buộc), kể cả trường hợp phải kiểm định lại chất lượng hàng hóa (khi có nghi vấn và có yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc cơ quan chức năng) theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành mà không phụ thuộc vào bất kỳ giới hạn nào về hình thức cũng như số lần thực hiện thì khi đó loại hàng hóa đó mới được chấp thuận nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá (kể cả trường hợp phải kiểm định lại chất lượng hàng hóa) là thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

2. Nếu bất kỳ một loại hàng hóa nào được nhà thầu cung cấp theo hợp đồng mà sau khi qua thủ tục kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, kể cả trường hợp phải kiểm định lại chất lượng có kết luận là không đạt yêu cầu về chất lượng, thì nhà thầu phải tiến hành thay mới và chỉ sau khi Chủ đầu tư hoặc cơ quan chức năng đã có kết luận là hàng hóa đó đã đảm bảo yêu cầu về chất lượng thì loại hàng hóa đó mới được chấp thuận nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng./.